

Bản án số: 19/2024/KDTM-ST

Ngày 05 tháng 4 năm 2024

Về việc: “Tranh chấp hợp đồng đại lý  
thương mại”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Ngọc Oánh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Nguyễn Thị Thu Thảo
- Bà Phạm Thị Nhung

*Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Trung Tiên, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Diệu Hiền, Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 4 năm 2024, Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 15/2021/KTST ngày 11 tháng 03 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng đại lý thương mại” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXXST-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 82/2024/QĐST-HPT ngày 02 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Công ty TNHH S chỉ trụ sở: Số A, đường G, phường T, quận T, T đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Hòa Thu T danh: Giám đốc,

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Bé C năm 1995; Văn bản ủy quyền ngày 01/04/2021,

\* *Bị đơn:* Công ty TNHH E7 chỉ trụ sở: Số D, ngách D đường H, thị trấn Y, huyện G, T đại diện theo pháp luật: Ông N: Giám đốc, (Vắng mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

[1] Nguyên đơn Công ty TNHH S1 đại diện theo ủy quyền trình bày tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2021:

- Ngày 22/02/2019, Công ty TNHH S2 (sau đây gọi tắt là Việt M ký kết với Công ty TNHH E8 (sau đây gọi tắt là Ethỏa thuận phân phối số 14/VMG-GT/2019 – 2022 về việc phân phối hàng hóa của Công ty S3 bên có mối quan hệ pháp luật là đại lý

thương mại trong đó bên giao đại lý (Công ty S4 bên đại lý (Công ty E9) lực từ ngày 22/02/2019 đến hết ngày 21/02/2022. Theo đó nội dung thỏa thuận Công ty S5 chuyển một số lượng hàng hóa về kho Công ty E10. Thực hiện bán trọn vẹn một khối lượng hàng hóa cho Công ty S6 địa bàn G - LCăn cứ số lượng hàng hóa nhập về kho theo nguyên tắc “nhập trước, xuất trước” Eway sẽ có những đơn đặt hàng hóa vào các đợt đặt hàng để đáp ứng số lượng hàng bán ra thị trường. Tiền hàng hóa sau khi bán sẽ được chuyển về định kỳ cho V. Mỗi tháng 2 đợt.

- Căn cứ theo thỏa thuận tại Điều 17 về chấm dứt thỏa thuận, Công ty S7 thông báo đến Công ty E11 nội dung:

+ Ngày 09/07/2019, vì lý do sáp nhập lại hệ thống kinh doanh theo định hướng mới của Công ty, Công ty S7 gửi thông báo số 343/07/2019/TB về việc đơn phương chấm dứt thỏa thuận và thanh lý hàng hóa nhà phân phối đồng thời yêu cầu E số lượng hàng hóa tồn kho về kho Công ty S4 giải quyết các công nợ.

+ Theo thỏa thuận hai bên đã thống nhất khi thỏa thuận chấm dứt thì việc giải quyết chấm dứt được thực hiện bởi một trong các công việc là “bên B bàn giao hàng hóa tồn kho trên phần mềm hệ thống của bên B tại kho của đơn vị được bên A chỉ định nhận hàng và biên bản bàn giao hàng hóa, bảng tất toán thanh lý gửi về cho bên A bằng mail...” Vì vậy, trong nội dung email V gửi ngày 27/11/2019 Việt M cũng đã nêu rõ yêu cầu chuyển hàng hóa tồn kho về kho tổng Công ty V1 đường P, phường B, quận H, Thành phố H hai bên tiến hành đối chiếu hàng hóa.

Căn cứ khoản 18.5, Điều 18 thỏa thuận phân phối số 14/VMG-GT/2019 – 2022, ngày 20/01/2020 Công ty S7 căn cứ số liệu ghi nhận trên hệ thống báo cáo Xuất – Nhập – Tồn (XNT) gửi bảng công nợ thanh lý để yêu cầu Eway giải quyết các vấn đề thanh lý hợp đồng liên quan đến hàng hóa tồn kho và tiền hàng hóa đã bán đối với Việt M1 không nhận được phản hồi nhưng không nhận được sự giải quyết triệt để của Công ty E8

+ Tiếp đó ngày 25/07/2020, Công ty Stiếp tục gửi công văn nhắc nợ số 89/07/2020/CV yêu cầu E1 thực hiện đúng thỏa thuận hai bên đã ký kết về việc giải quyết hàng tồn kho và tiền hàng hóa đã bán. Tuy nhiên, Việt M2 nhận được sự hợp tác của E1 đối chiếu công nợ và hàng hóa tồn kho như thỏa thuận hai bên đã ký kết.

+ Ngày 13/08/2020 Công ty E12 gửi email thông báo với Việt M rằng E đã tiêu hủy các hàng hóa hết hạn sử dụng và tự ý bán giảm giá hàng hóa của V. Việc làm này của E2 vi phạm khoản 18.3 và khoản 18.5 Điều 18 của thỏa thuận mà hai bên đã ký kết. Theo đó ngày 28/08/2020, Việt M gửi thông báo số 669/2020/VMG-EWAY về việc giải quyết thanh lý thỏa thuận phân phối để phản hồi các nội dung mà E3 bày trong email ngày 13/08/2020 và yêu cầu E thanh toán số tiền hàng tồn kho và tiền hàng hóa đã bán theo thống kê của phần mềm báo cáo xuất nhập tồn của Việt M3

- Cho đến nay đã quá thời hạn 7 ngày theo thông báo số 669/2020/VMG-EWAY ngày 28/08/2020, theo thống kê của hệ thống phần mềm báo cáo xuất nhập tồn của

Công ty Stính đến thời điểm hiện tại giá trị số lượng hàng hóa của Công ty S8 đang giữ chưa chuyển về kho Công ty S9 thỏa thuận khi thanh lý hợp đồng là 204.239.927 (hai trăm lẻ bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn chín trăm hai mươi bảy) đồng.

- Tổng tiền công nợ (tiền hàng hóa đã bán nhưng E4 chuyển về cho Công ty S10) 31.222.590 (ba mươi một triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm chín mươi) đồng. Tiền chậm thanh toán (theo khoản 11.3, Điều 11 của thỏa thuận phân phối): 468.338 (bốn trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm ba mươi tám) đồng.

- Tổng cộng: 235.930.855 (hai trăm ba mươi lăm triệu chín trăm ba mươi nghìn tám trăm năm mươi lăm) đồng.

- Bằng đơn khởi kiện này Công ty TNHH S2 yêu cầu Công ty TNHH E13 thể:

Hoàn trả số tiền hàng hóa đã bán nhưng E4 chuyển về cho Công ty S2 là 31.222.590 (ba mươi một triệu hai trăm hai mươi hai nghìn năm trăm chín mươi) đồng. Eway chịu phạt vi phạm hợp đồng là 1.5% trên số tiền hàng hóa phải thanh toán bị vi phạm hợp đồng là 468.338 (bốn trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm ba mươi tám) đồng và Việt M4 cầu Eway trả tiền lãi do chậm thanh toán tiền hàng theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 09/7/2019 – ngày Việt My gửi thông báo thanh lý số 343/07/2019/TB.

Đối với số hàng hóa tồn kho trị giá: 204.239.927 (hai trăm lẻ bốn triệu hai trăm ba mươi chín nghìn chín trăm hai mươi bảy) đồng, Việt M4 cầu như sau:

- Eway chuyển trả số hàng hóa còn giá trị thương mại theo thỏa thuận (bao bì không bể, vỡ, rách nát với hạn sử dụng không ít hơn 3 tháng đối với tất cả các sản phẩm) về kho Công ty S11 cứ tại thời điểm có quyết định của Tòa án.

- Đối với số lượng hàng hóa không còn giá trị thương mại (bao bì bể, vỡ, rách nát với hạn sử dụng không ít hơn 3 tháng đối với tất cả các sản phẩm) tại thời điểm có quyết định của Tòa án hoặc hàng hóa mà E5 ý bán giảm giá hoặc đem đi tiêu hủy thì Việt My sẽ không nhận lại hàng hóa không còn giá trị thương mại và E6 hoàn trả cho V M giá trị hàng hóa bằng tiền tương đương giá bán trên thị trường và bồi thường thiệt hại cho Việt M5 quy định của pháp luật.

Do vậy căn cứ các thỏa thuận hai bên đã ký kết và thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng quy định tại Điều 429 của BLDS năm 2015, Công ty TNHH S2 quyết định khởi kiện sự việc đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết để được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và có biện pháp bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho doanh nghiệp.

Tại bản tự khai ngày 01/3/2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty TNHH S2 xác định nội dung tính đến nay Công ty TNHH E14 nợ lại tổng số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng theo Bản xác nhận công nợ ngày 14/12/2022.

Bị đơn Công ty TNHH E15 thanh toán theo bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 14/12/2022, do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng và lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm (tương đương 1.13%/tháng) tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày 05/4/2024 là 5.072.250 đồng. Tổng số tiền là 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng.

[2] Bị đơn Công ty TNHH E16 ông Nguyễn Văn T1 người đại diện theo pháp luật trình bày tại bản tự khai ngày 24/5/2021:

Công ty TNHH E8 và Công ty TNHH S2 có ký hợp đồng số 14/VMG-GT/2019 – 2022 ngày 20/01/2020.

Công ty TNHH E8 xác định còn vướng mắc khoản nợ giữa công ty E8 và công ty S4 cần xác nhận lại số nợ một cách thấu tình đạt lý, giải quyết hàng tồn cả hai kênh; Do tình hình dịch bệnh phức tạp nên đề nghị hoãn phiên hòa giải.

Tại đơn ngày 01/4/2024, Công ty TNHH E8 đề nghị vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời bị đơn xác định còn nợ lại nguyên đơn khoản tiền gốc 40.670.662 đồng và đề nghị giảm khoản tiền lãi như yêu cầu của nguyên đơn.

Nội diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ những trình tự thủ tục theo những quy định Bộ luật tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng chấp hành những quy định Bộ luật tố tụng dân sự theo quy định tại Điều 234; Tuy nhiên không có quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử là vi phạm quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ Hợp đồng số 14/VMG-GT/2019–2022 ngày 20/01/2020 và Bản xác nhận công nợ ngày 14/12/2022, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty TNHH E17 thanh toán số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng và lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm (tương đương 1.13%/tháng) tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày 05/4/2024 là 5.072.250 đồng. Tổng số tiền là 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng cho nguyên đơn Công ty TNHH S2; Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện ngày 21/01/2021, nguyên đơn Công ty TNHH S2 khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH E8 thanh toán số tiền nợ gốc và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ là 40.670.662 đồng theo Hợp đồng số 14/VMG-GT/2019 – 2022 ngày 20/01/2020 và Bản xác nhận công nợ ngày 14/12/2022 là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng đại lý thương mại theo Điều 166 của Luật Thương mại năm 2017.

Nguyên đơn, bị đơn thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại trụ sở của nguyên đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về người tham gia tố tụng, thủ tục giải quyết vắng mặt đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền: Tại Văn bản ủy quyền ngày 12/01/2024 Công ty TNHH S2 ủy quyền cho bà Lê Thị Bé C1 tham gia tố tụng tại Tòa án là phù hợp với quy định Điều 562 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 85, 86 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 01/4/2024, Công ty TNHH E8 đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn Công ty TNHH E8 theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn Công ty TNHH S2 khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH E18 toán số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng và lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm (tương đương 1.13%/tháng) tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày 05/4/2024 là 5.072.250 đồng. Tổng số tiền là 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng theo Hợp đồng số 14/VMG-GT/2019–2022 ngày 20/01/2020 và Bản xác nhận công nợ ngày 14/12/2022.

Nhận thấy, nguyên đơn Công ty TNHH S2 và bị đơn Công ty TNHH E19 xác định khoản nợ gốc còn lại của B nhận công nợ ngày 14/12/2022 là 40.670.662 (bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét tại Bản xác nhận công nợ ngày 14/12/2022 thì nguyên đơn Công ty TNHH S2 và bị đơn Công ty TNHH E19 về thời gian thanh toán, số tiền trả mỗi tháng, tiền lãi mỗi tháng/số tiền chậm thanh toán...đôi với số nợ gốc 61.670.662 đồng.

Tại Đơn đề nghị vắng mặt ngày 25/01/2024, và ngày 01/4/2024 bị đơn Công ty TNHH E20 đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo Bản xác nhận

công nợ ngày 14/12/2022 được 7 kỳ, gần nhất là ngày 17/01/2024. Do tình hình kinh tế khó khăn của Công ty TNHH E21 nay chưa thanh toán hết số tiền còn lại cho nguyên đơn.

Nhận thấy, bị đơn Công ty TNHH E12 vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền nợ cho nguyên đơn là ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng và lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm (tương đương 1.13%/tháng) tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày 05/4/2024 (ngày xét xử sơ thẩm) là 5.072.250 đồng. Tổng số tiền là 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng là phù hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều 357 và khoản 1, 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 172, 175 và Điều 176 của Luật Thương mại năm 2017 nên chấp nhận.

[3.2] Xét ý kiến của đại diện Viện kiến sát nhân dân quận T2, Thành phố H nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn Công ty TNHH E8 phải thanh toán cho nguyên đơn Công ty TNHH S2 số tiền nợ gốc 40.670.662 đồng và lãi suất chậm thanh toán 13.5%/năm (tương đương 1.13%/tháng) tính từ ngày 22/12/2022 đến ngày 05/4/2024 là 5.072.250 đồng, tổng số tiền là 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng theo quy định của pháp luật là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, 27 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn Công ty TNHH E8 phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng nên án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 2.287.145 (hai triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bốn mươi lăm) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S2 số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 5.898.272 (năm triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm bảy mươi hai) đồng theo biên lai thu số 0071799 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; 227, 228, 238, 264, 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 166, khoản 4 Điều 172, 175 và Điều 176 của Luật Thương mại năm 2017 của Luật Thương mại năm 2017;

- Điều 2; 6, 7, 7a, 7b và điều 9; 30; 31 của Luật Thi hành án dân sự năm 2014;

- Khoản 2 Điều 26, 27 Chương III Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn **Công ty TNHH S2**.

1. Buộc **Công ty TNHH E8** phải thanh toán cho **Công ty TNHH S2** số tiền gốc 40.670.662 (bốn mươi triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng và lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (05/4/2024) là 5.072.250 đồng. Tổng số tiền 45.742.912 (bốn mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm mười hai) đồng, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1. Buộc **Công ty TNHH E8** phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 2.287.145 (hai triệu, hai trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm bốn mươi lăm) đồng.

2.2. Hoàn trả cho **Công ty TNHH S2** số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 5.898.272 (năm triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn, hai trăm bảy mươi hai) đồng theo biên lai thu số 0071799 ngày 11/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Viện Trưởng viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Trần Ngọc Oánh**